SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A1

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200001	Nguyễn Lê Quân Anh	A006	9.1	9.3	9.3	7.3	7.5	9.3	9.3	7	9.5	
2	004200002	Nguyễn Thị Kim Chi	A020	8.6	8.8	8.4	8	5	9.3	6	7.5	9.3	
3	004200003	Bùi Văn Chiến	A022	9.2	8.8	9.6	8.5	6.5	9.5	7.8	6.3	9	
4	004200004	Lâm Trọng Doãn	A036	9.3	8.5	9.1	6.5	5.5	8.3	9.5	6.5	8.5	
5	004200005	Đặng Thị Hà Giang	A055	9.3	9.3	9.2	8.8	7.5	9.5	9.3	6	9	
6	004200006	Dương Thị Thu Hạ	A065	8	7.5	8.9	7	7	7.3	7.3	5.3	8.5	
7	004200007	Lê Thị Minh Huyền	A096	5.8	7.3	7.6	6.8	6.5	7.8	8.8	6.1	8.3	
8	004200008	Trương Văn Khải	A115	8.4	7.3	9.2	9	4.5	9	8.5	5.6	6.8	
9	004200009	Võ Trương Thường Khuyên	A124	8.4	8.5	8.4	6	6	8.3	8	8.6	9.8	
10	004200010	Phạm Hữu Lộc	A143	9.5	9.5	9.4	9.5	6.5	8.5	9.8	8	9.3	
11	004200011	Huỳnh Thị Ly	A150	7.5	8	8.4	5.5	5.5	7.8	9.5	5.3	8.8	
12	004200012	Dương Thị Kim My	A164	8.6	9	8.8	7.3	6.5	8.5	8.5	6.8	8	
13	004200013	Nguyễn Kiều My	A167	8.6	8	7.5	7	7	8.3	7.3	8.4	9.3	
14	004200014	Nguyễn Thị Kiều My	A168	8.9	9.5	9.2	8.8	7.5	8.8	9.3	7.5	8	
15	004200015	Bùi Thị Hồng Nguyên	A194	9	9.5	9.3	7.5	6.5	8.8	9	8	6.8	
16	004200016	Hoàng Châu Nhi	A210	9.5	9.5	9.5	7.8	8	9	9	9.2	9.3	
17	004200017	Lê Thị Tâm Như	A224	5.8	8.5	7.8	6.8	6	7.5	8.8	5.8	8.8	
18	004200018	Nguyễn Thị Tý Ni	A226	7.9	9.5	8.3	9	6.5	9	9.3	7.8	8.5	
19	004200019	Trương Hoàng Phố	A242	6.8	5.8	6.1	6.7	5.5	7.3	8.5	7.5	8	
20	004200020	Huỳnh Thị Ngọc Phượng	A256	8.8	9.3	8.1	6.5	6	8.5	6.8	8.4	8.5	
21	004200021	Võ Thị Yến Quyên	A263	9.2	9.5	9.6	8.8	7	8	9	7.5	8	
22	004200022	Lê Diễm Quỳnh	A266	9.2	7.8	8.6	8.5	8.5	8.5	8.8	8.5	9	
23	004200023	Võ Thị Như Quỳnh	A270	9.1	9	9.5	8	8	9.5	8.8	9.5	9.3	
24	004200025	Lê Thị Thu Sang	A274	6.6	6.8	8	4.8	4	5.8	7.3	5.3	7.5	
25	004200024	Quảng Hoàng Trọng Sang	A275	9.4	8.3	8.3	7.5	6.5	8.3	7.8	7.3	9	
26	004200026	Phan Thanh Sơn	A279	9.3	10	9.6	9	7.5	9	8.8	7.8	9	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200027	Nguyễn Thị Kim Thi	A296	7.1	7.8	9	7.5	6	8.8	9.3	7.3	7.8	
28	004200028	Võ Thị Hồng Thịnh	A303	8.4	8.5	7.6	5.8	7	8	6.5	7.5	7.5	
29	004200029	Lâm Lê Tín	A331	7.1	6.8	8.3	4.8	5.5	7	5.8	8	8.5	
30	004200033	Đặng Thị Thùy Trang	A335	8.2	7	7.6	4.8	4.5	7	7.5	5.3	8	
31	004200031	Lương Đoàn Huyền Trang	A338	8.1	7.5	9	6.5	6	7.5	8.5	8.6	9	
32	004200032	Võ Thị Quỳnh Trang	A347	8.5	8.5	9.4	8	6.5	9	8.5	8.2	8	
33	004200030	Lê Thị Ngọc Trâm	A354	6.2	7.8	8.1	6.8	5.5	7.5	7	6.5	8.3	
34	004200034	Đoàn Văn Truyền	A365	8.4	7.5	8.5	6	4.5	8.3	8.8	6.4	8.3	
35	004200035	Võ Thị Như Uyên	A382	8.6	7.3	8.5	6.5	5	9	8	4.6	7.8	
36	004200036	Võ Ni Va	A385	8.8	7.8	8.3	6.3	6.5	5.8	7.8	8.8	9	
37	004200037	Hồ Kiều Vân	A391	7.8	8.3	8	7.8	6.5	9.8	9.5	5	8.8	
38	004200038	Phù Thị Tường Vy	A418	9.2	8.8	9.1	8.8	5.5	9.3	8.5	7.8	8.8	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A10

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200366	Ưng Thị Kim An	A005	6.4	5.8	5.9	6	5	5.5	7	6.5	8	
2	004200368	Bùi Văn Ánh	A010	3.6	4.3	5.3	4	3.5	7.8	6	3	6.8	
3	004200369	Nguyễn Thị Kim Chung	A024	8.4	8	8.3	4.8	6.5	8.8	6.8	7.8	9	
4	004200370	Trương Văn Chương	A026	9	8.8	8.8	7.8	5	7.5	8.5	6.3	8.8	
5	004200371	Nguyễn Thị Thúy Diễm	A034	3.4	6.3	6	5.3	5	3.3	6.8	4.3	7.5	
6	004200372	Lê Thị Mỹ Dung	A037	2.8	2.5	3.1	4	4.5	5	5	3.8	7.3	
7	004200373	Bùi Thị Mỹ Hạnh	A066	5.4	6	7	4.5	4	5.5	6.8	3.8	7	
8	004200374	Nguyễn Thị Hiền	A076	5	5.5	6.5	4.3	4.5	5.3	8	5.1	8	
9	004200375	Lê Văn Hiếu	A079	8.4	8.5	9	4.8	5	8.3	8	3.3	8.3	
10	004200376	Lê Thị Hương	A105	7.8	8	7.7	6.3	4.5	6.5	8.3	4.5	8.8	
11	004200377	Nguyễn Tuấn Kiệt	A128	2	2.3	4.1	2.8	3.5	2	6	3.8	5.8	
12	004200379	Bùi Thị Mỹ Linh	A136	7.8	8.5	7.2	6.3	6	4.8	9	5.5	8.5	
13	004200380	Trần Thị Kim Linh	A140	7.2	5.3	7.5	5.8	6.5	7.3	8	5.3	7	
14	004200381	Nguyễn Thị Luận	A148	5.8	6.3	7.6	5	5.5	7.5	6.8	7.3	7.3	
15	004200382	Phạm Thị Minh	A161	6.7	4.3	6.7	5	6	7.8	7.8	6.5	7.8	
16	004200383	Phạm Thị Thu Ngân	A184	4.2	4.3	4.7	2.5	5	3.5	4.3	3.8	8.3	
17	004200384	Lê Thị Bích Ngọc	A192	7	7.5	8	7	6.5	6.5	8.3	6.1	8.5	
18	004200385	Tiêu Thị Minh Nguyệt	A199	6.2	4.5	6.8	5.3	6.5	6.8	7.8	4.8	8.8	
19	004200386	Bùi Hữu Nhất	A201	5.6	6	5.8	4.5	5.5	5.5	7	6	6	
20	004200387	Nguyễn Thị Yến Ni	A227	3.8	4	3.9	3.5	5.5	5.5	8	4.5	8	
21	004200388	Nguyễn Việt Quỳnh Oanh	A234	2.8	4.3	6	2	3	3.5	6	3.8	6.5	
22	004200389	Tô Thanh Phúc	A247	3.2	5.8	4.7	4.5	4.5	5.5	6.8	3.9	6.5	
23	004200390	Nguyễn Văn Quang	A260	4.4	6.3	7	4.3	3.5	4.8	7.8	3.5	6	
24	004200391	Nguyễn Thị Như Quỳnh	A267	3.8	7.5	7.2	5.8	6.5	8.8	9	6.5	7.3	
25	004200392	Huỳnh Nguyễn My Sa	A273	3.6	3	7.2	5.8	6	7.8	7.8	6.3	8	
26	004200393	Bùi Thị Bích Thảo	A287	4.6	7.5	8.2	4.3	5	5.8	8	4.5	7.8	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200394	Nguyễn Phúc Thịnh	A299	2.4	1.8	3	2	4	4.3	6.8	3.5	6.8	
28	004200395	Võ Thị Thường	A321	7.2	8.5	8.3	7.3	6.5	7.8	8.5	3.8	9	
29	004200396	Lê Tấn Tiến	A326	6.2	6	7.8	5	4	6	7	3.8	8	
30	004200397	Quảng Hoàng Trọng Toại	A333	7.6	6.8	8.6	5	5.5	6.5	8.8	6.3	8.5	
31	004200399	Hà Thị Thùy Trang	A337	6.2	9.3	7.9	7.3	5.5	8	8.5	5.2	8.3	
32	004200398	Phạm Thanh Trà	A350	2.2	2	4	1.3	4	3	4	2.5	5.8	
33	004200400	Nguyễn Ánh Trúc	A366	6.6	4.5	8	6.8	6	7.5	7.3	6.6	8.8	
34	004200401	Dương Phạm Minh Tuấn	A373	7.8	3.8	7.4	6.3	4.5	6	7.8	3.8	7.8	
35	004200402	Nguyễn Thị Thảo Vân	A393	1.6	6.3	4	3.8	4.5	8	6.5	3.8	8	
36	004200403	Võ Thị Yến Vi	A396	5.6	5.8	6.8	4.8	4.5	7.3	6.8	5	8	
37	004200404	Võ Văn Vinh	A402	4.6	3.3	3.8	4.5	2	6	7	3.5	7.5	
38	004200405	Phạm Hoàng Vương	A410	5.6	7	6.8	8.8	3.5	5.5	6.5	4.3	7.3	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A2

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200039	Lưu Gia Bảo	A012	10	10	9.8	7	6	8.3	7.5	9.3	9.8	
2	004200040	Phan Bùi Tiên Dương	A043	9.1	9.5	7.9	8	5.5	9.3	8.5	7	8.3	
3	004200042	Phạm Thị Ngọc Hằng	A071	8	7.5	8.5	5.8	6	6.8	8	4.8	9.3	
4	004200041	Đỗ Khả Hân	A072	8.2	8.8	7.1	9	8.5	8.3	9.3	7.8	9.5	
5	004200043	Nguyễn Thị Hiền	A075	8.6	9	8.4	7.5	6.5	7.5	7	7.3	9.5	
6	004200044	Trần Minh Hiếu	A080	9	8	6.8	3.5	5.5	7.5	6.5	6.6	8.8	
7	004200045	Đỗ Thị Như Hoa	A085	8.4	9.3	5.8	6.3	7	7.8	7.5	6.8	8.3	
8	004200047	Bùi Thị Kim Huyền	A095	8	9.5	8.3	9	7.5	7.8	8.3	7.3	9.8	
9	004200046	Phạm Thị Như Hường	A109	8	8.3	7.1	6	5	6.5	8.3	7	9.5	
10	004200048	Nguyễn Minh Khang	A110	7.2	7.3	6.1	3.5	3	7.3	6.3	6	7.3	
11	004200049	Hồ Ngọc Khiêm	A116	5.4	7.5	6.7	6.5	4	6.8	8.3	5.4	8.8	
12	004200050	Thái Thùy Linh	A138	8	8.8	8.6	7.3	6.5	6.5	8.5	7.5	8.3	
13	004200052	Nguyễn Thị Thảo Ly	A152	8.3	8.5	8.4	8.5	6.5	6.3	8.5	8.1	7.8	
14	004200051	Phạm Thị Cẩm Ly	A154	8.5	9.5	9	9.1	7.5	8	9.5	6.9	8.8	
15	004200053	Bùi Thị Trà My	A163	8.6	9.5	9	8.6	7	8	8.5	6.3	8.5	
16	004200054	Nguyễn Lê Na	A176	8.8	8.8	9.2	6.8	7.5	8.5	8.8	7	8.8	
17	004200056	Trần Lê Ngân	A185	8.8	8	7.2	8.6	6.5	6.8	8.5	7.1	9.3	
18	004200055	Võ Thị Kim Ngân	A187	8.3	9.3	7.4	8.6	5	6.5	8	5.6	8.8	
19	004200057	Nguyễn Thành Nghĩa	A189	8.4	7.8	7.4	6.5	6.5	8	7.8	5.5	8.3	
20	004200058	Lê Thanh Ngoan	A191	8.6	8	7.7	7.3	5	8	8.3	6.5	8.5	
21	004200059	Nguyễn Võ Thảo Nguyên	A195	8.2	8	8.2	5.8	5.5	7.3	8.8	7.8	8.5	
22	004200060	Đinh Thị Kim Nhi	A209	8	7.5	8.3	8	7.5	8.5	9	7.3	8.3	
23	004200061	Nguyễn Thành Nhơn	A220	9.1	8.5	8	8	6	7.8	8.3	7.2	7.3	
24	004200062	Huỳnh Thịnh Phát	A236	8	7.5	7.9	6	6	7.5	9.3	7.8	8.3	
25	004200063	Lê Thị Phước	A254	8	8.3	7.8	7.5	8	8.3	8.8	7.8	9	
26	004200065	Trương Nhật Vy Thảo	A291	9.1	10	7.8	8.5	8.5	8.8	9	8	7.8	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200066	Nguyễn Thành Thạo	A293	8.5	8.3	7.1	7.5	6	6.8	8.5	7.8	7.5	
28	004200064	Huỳnh Minh Thắng	A294	7.3	9.5	7.5	7.5	7	8	9	5.5	7.3	
29	004200067	Nguyễn Minh Thuận	A310	9	9.8	8.6	8.8	5.5	7.3	8.8	8.5	7.8	
30	004200068	Nguyễn Thị Thu Thùy	A311	9	7.8	7	7	8	8	6.3	7.5	7.5	
31	004200069	Phan Thị Kim Tiến	A328	8.5	9	9.6	8.5	6.5	8.5	8	7.8	9	
32	004200070	Trương Thị Thùy Trinh	A363	8.6	7.8	8.9	8.5	5.5	8.5	7.8	8	9.5	
33	004200071	Võ Tấn Trúc	A368	8.7	9.3	7.6	7	4.5	8	8.3	7.3	7.8	
34	004200072	Võ Thị Trường	A371	8	8.3	7.7	6.5	5	7.5	6.8	6.8	8.5	
35	004200073	Nguyễn Đình Văn	A387	8.2	9.3	9	7.3	3.5	8	9.5	7.5	8.8	
36	004200074	Đỗ Nguyễn Trường Vy	A412	9	9	8.3	9	6	7.5	7.5	8	9	
37	004200075	Trần Như Ý	A433	9.2	9.3	9.7	8.8	5.5	9	9	4.5	9.5	
38	117018200013	Phạm Thị Trà Giang	A057	9.1	9.5	9.2	7.5	7	8.8	8.5	7.5	9.3	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A3

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200076	Phạm Võ Đạo	A045	5.6	2.8	5	3.8	3	3.3	6.5	3.8	7.3	
2	004200078	Lê Văn Đạt	A047	6.4	6	3.5	3.5	4	4.8	5.3	3.5	7.5	
3	004200077	Nguyễn Tấn Đạt	A049	5	4	7.1	5.8	5	5.8	8	3.8	5	
4	004200079	Võ Văn Đoàn	A051	6.6	5.5	7.9	4.3	6	7.3	8.5	6	6.8	
5	004200081	Bùi Thị Hà Giang	A054	7.4	5.3	8.3	4.8	7	6.8	7.3	6.8	9.3	
6	004200080	Đỗ Trần Hương Giang	A056	6.2	7.3	7.5	6	6	7.5	8.5	5.3	6.3	
7	004200082	Lê Trần Thu Hà	A060	6	6.5	7.1	5.5	6.5	7	8.8	3.5	7.3	
8	004200083	Nguyễn Thị Thu Hằng	A070	3.2	2.8	2.5	3.3	4.5	3.8	5.5	4.3	5.5	
9	004200084	Võ Thị Kim Huệ	A092	4.4	5.5	4.8	3	4.5	5	6.5	4.4	7.3	
10	004200086	Lê Văn Huyện	A100	8	8	7.8	6.5	4	6.5	7.8	4.7	9	
11	004200087	Đỗ Quốc Huynh	A101	7.2	4.8	5.8	4.3	5	5	5.8	4.8	6.3	
12	004200085	Nguyễn Tấn Hùng	A104	5.4	5.3	3.4	2.5	5	6	7.3	3.3	8.3	
13	004200088	Nguyễn Vũ Khương	A125	7.2	5.8	5.4	5.3	5	7	5.5	4.5	6.3	
14	004200089	Dương Quang Kiệt	A127	8.2	8.3	8.4	7	5	9.8	8.5	5.3	6	
15	004200092	Nguyễn Thị Trà My	A170	2.2	2.3	3.2	3.5	4	2.5	3.8	2.7	5.8	
16	004200093	Hà Văn Hửu Ngân	A182	3.6	6.8	7.7	4.1	5.5	5	8.5	4.3	7	
17	004200094	Phan Thị Hồng Ngọc	A193	7.7	7.5	7.2	6.5	5.5	5.3	8	6	5.8	
18	004200095	Nguyễn Thị Hồng Nhãn	A200	5.6	5.5	4.5	5	4	4.8	7.5	4.8	6.8	
19	004200096	Trương Thị Nhi	A216	7.4	8	6.5	6.3	5.5	6.5	7.8	5.9	7.3	
20	004200097	Đặng Thị Ni	A225	3.6	4	4.4	4.5	3.5	3	6.3	3.8	6.3	
21	004200098	Trương Thị Mỹ Nữ	A229	8.4	7.8	8.3	6.8	6.5	8	9.3	7	7.8	
22	004200428	Nguyễn Thị Thu Phi	A238	9	8	8.2	8.3	8	9	8.8	6.5	8.3	
23	004200099	Bùi Thị Hồng Phương	A249	6.8	7	7.7	4.8	6	7	8.3	6.5	7.3	
24	004200101	Nguyễn Lê Hoài Sơn	A278	4.6	4	4.5	4.3	2.5	5.5	5.3	3.5	5.3	
25	004200102	Trần Thị Minh Tâm	A284	7.8	7.5	7.8	6.5	6.5	7	7.5	6.5	8	
26	004200103	Nguyễn Văn Thịnh	A300	5	4	5.7	5.5	5.5	5	8.3	2.6	6.8	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200104	Bùi Minh Thống	A307	6.8	8.5	7.1	7	5	7	7.5	5.5	6.5	
28	004200106	Thới Văn Toán	A332	5.2	4.5		2.8	5.5	6.5	5.5	3	8.3	
29	004200107	Đỗ Văn Trà	A348	5.6	7	6	5	2.5	4.3	6.5	3.3		
30	004200108	Nguyễn Thị Bích Trâm	A355	6.8	7.3	7.5	5.3	4.5	6.8	8	4.7	8.8	
31	004200109	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	A379	6	5.8	7.8	4.5	4	3.3	5	4.4	7.5	
32	004200110	Huỳnh Thị Tố Uyên	A381	6.8	4.8	6.8	7.3	6	7.5	8.5	3.6	8.5	
33	004200112	Nguyễn Đình Văn	A388	5.6	8.3	6	7.3	5.5	8.3	8.3	6	9	
34	004200111	Trương Đình Văn	A390	9.1	8.8	8.4	8.3	5	10	9.5	7	9.5	
35	004200113	Nguyễn Duy Vũ	A403	6.7	6	6	7.8	4.5	7.5	8	5.8	8.5	
36	004200114	Đoàn Thanh Xuân	A426	8.4	7	8.3	6.3	4.5	9.5	8.3	7.8	9.3	
37	004200116	Trần Thị Yên	A427	6.7	7.3	7.5	7.8	5.5	9.5	8.5	6	8.8	
38	004200115	Võ Thị Ý	A434	0	2.8	5	4.3	4	3.8	6.8	8	7.5	Xem tài liệu môn thi Toán

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A4

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200117	Nguyễn Tấn Cường	A027	3.6	5.3	2.9	4.8	3.5	6.8	6.5	4	6.8	
2	004200118	Võ Mạnh Cường	A030	7.5	6.3	5.2	5.8	6	8.8	7.8	6.3	8.5	
3	004200119	Nguyễn Văn Danh	A031	3.2	4.8	4	5.5	6	8.5	7	2	8.3	
4	004200122	Nguyễn Ngọc Hồng Diễm	A032	4.2	3.3	4	3.8	5	5	6	3.8	5.3	
5	004200123	Nguyễn Thùy Duyên	A039	4	3.3	2.3	2.8	5.5	6.5	3.5	4.3	6.8	
6	004200120	Bùi Văn Đạt	A046	5.2	7.3	6.3	7.3	5.5	8.3	8.3	5	8.3	
7	004200121	Phạm Thành Đạt	A050	7	8.3	8.9	8.5	6.5	9.3	9	5.8	9	
8	004200124	Nguyễn Xuân Guôn	A059	3.8	4.8	3.5	8	6	7.8	9	2.5	8.5	
9	004200125	Trương Thị Mỹ Hạnh	A068	3.4	4.5	3.3	5.3	5.5	4.5	6	6	6.8	
10	004200128	Đào Như Hiếu	A077	8	7.5	7.7	4.5	5	7.5	6.8	7.7	6.5	
11	004200127	Huỳnh Phi Hiếu	A078	1.6	1.8	1.5	1.8	1.5	2	2.5	2.5	4	
12	004200126	Bùi Thị Thu Hiệp	A081	7.2	7.3	7	6.3	7	8	7	5.7	8.3	
13	004200129	Lê Thị Thu Hương	A106	2.8	4	3	4	3	3.8	6.3	4	7.3	
14	004200131	Dương Phan Khôi	A120	2.6	3	4.7	5.5	5	6.5	6.5	3.5	6.8	
15	004200132	Võ Du Ky	A130	4.8	5.5	2.3	3.8	5	3.8	6.5	4	6.3	
16	004200133	Võ Trọng Lâm	A134	5.8	6.5	4.9	5.3	4.5	6.3	7.8	4.5	6.3	
17	004200135	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	A137	3.8	7	6.4	6.3	5	7.3	6.8	7.3	8.3	
18	004200134	Tiêu Viết Linh	A139	5.8	5	7	4.8	4	6.8	7.3	4.3	6.8	
19	004200136	Trương Văn Lợi	A146	3.6	4.3	2.8	3.5	4.5	5.8	5.3	4.3	5.3	
20	004200137	Trần Chí Nguyên	A196	3	2.5	4	4	4	5.5	4.8	3.5	7.3	
21	004200138	Nguyễn Thị Thái Nguyện	A198	4.8	6	5.5	5.3	5	7.3	7	5.8	6.5	
22	004200139	Võ Trí Nhật	A206	6.1	5.5	5.5	6.8	4.5	7.3	8.8	6.8	8	
23	004200140	Võ Nguyễn Yến Nhi	A217	3	5.5	5.4	3	6	7.3	7	4	8.3	
24	004200141	Phạm Thị Nhung	A222	4	5	5.8	3.3	5.5	6.8	7.8	5.5	7.3	
25	004200142	Hồ Thị Kiều Oanh	A233	4.8	5	3.6	3.5	5.5	6.3	6.3	4.8	7.3	
26	004200143	Bùi Thị Phi Phụng	A248	7.9	7.8	7.7	7.8	6	7	7.3	6.5	7.5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200144	Lê Thị Mai Phương	A252	4	6	3.3	5.8	5	5.8	4.3	3.3	7.3	
28	004200145	Tiêu Thị Lệ Quyên	A262	6.5	8.3	5.7	6	4.5	6	7	7.5	7	
29	004200146	Phan Văn Sỹ	A282	7.6	9	7.2	7	6	9.3	8	5.5	8.5	
30	004200147	Nguyễn Ngọc Thiệu	A297	6	6.8	7.8	8.3	6.5	9.5	8	6	8	
31	004200148	Phạm Trọng Thịnh	A301	6.4	4.8	5.1	6.5	5	5.8	7	5	7	
32	004200149	Trương Văn Thịnh	A302	4.9	6.8	6.6	3.5	4.5	7	6	6.3	7.5	
33	004200150	Nguyễn Thị Hồng Thủy	A317	5.8	8	5	6.5	5.5	7.8	6.5	7	7.5	
34	004200151	Phạm Thị Hồng Tiên	A325	6	8	5.6	7	5.5	6.5	8.3	4.5	8.8	
35	004200152	Dương Quang Tin	A330	7.3	4.8	6.5	4.3	5.5	9.5	6.8	4.5	8.5	
36	004200155	Phan Thị Lệ Trang	A345	2.8	6	3.8	7.3	5.5	6.8	6.3	4.8	8.3	
37	004200154	Đặng Thị Trâm	A352	5.8	5.5	5.3	6.5	4.5	6.5	6.5	3.6	7.5	
38	004200153	Phan Thị Thùy Trâm	A356	3.6	6	5.5	5.5	5	6	7.5	5.9	8	
39	004200156	Nguyễn Thị Thùy Trinh	A362	7.2	6.8	7.9	5.8	5.5	6.5	8.3	7	7.8	
40	004200157	Trần Thị Kim Viên	A398	6.4	6	7.5	6.3	5	8.5	8.3	6	7.5	
41	004200158	Phạm Thị Vy	A416	7	6.8	6.2	4.5	3	6.8	6.3	6	7	
42	004200159	Võ Thị Tường Vy	A423	3.4	3	4.2	3.8	4	4.3	0	6.5	7.5	Xem tài liệu môn thi Địa lí

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A5

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200160	Trương Quang Bảo	A013	3.8	3.8	4.6	3.3	5.5	4.5	5.8	4.3	7	
2	004200162	Nguyễn Xuân Dị	A035	8.6	7.5	5.8	5.3	4	7	4.5	4.5	5.8	
3	004200164	Nguyễn Thị Thùy Dung	A038	4.4	3.3	3.1	3.8	4.5	2	5.5	3.8	7.3	
4	004200161	Ngô Văn Đạt	A048	4.6	2.8	6.3	2	4.5	5	4.5	3.3	7	
5	004200163	Ngô Huy Đức	A052	8	8	7.7	7.8	5.5	7.5	8.8	5.5	9	
6	004200165	Đỗ Thanh Gôn	A058	3	5	4.8	5.8	4.5	6	7.8	2.5	5	
7	004200166	Nguyễn Thị Hà	A061	8.6	8.8	7.8	6.5	5	9.3	9	6	8.5	
8	004200167	Huỳnh Trương Mỹ Hoa	A086	4.2	6.5	7	6.3	6	7	7.8	6.4	6.3	
9	004200168	Nguyễn Thị Kim Hồng	A091	7.8	8.5	7.3	7	5	9.5	7.8	6	8.3	
10	004200169	Ngô Thanh Khả	A113	4	6	4.5	4.3	4.5	6.3	5	3.7	8	
11	004200170	Võ Tấn Lộc	A144	3.8	3.3	2.7	2.3	5	3.8	6	4.3	7.8	
12	004200171	Phạm Thị Mỹ Ly	A155	3.8	4.3	6.9	4.3	5	5.8	5.3	6.3	7.5	
13	004200172	Trần Khánh Ly	A156	3.4	4.5	5.1	2.8	4.5	5.8	4.8	4.5	5	
14	004200173	Võ Duy Nguyên	A197	6.8	8	8.4	5.5	5.5	5.8	8	8.5	7.3	
15	004200174	Nguyễn Hồng Nhật	A205	6.6	5.5	5	8.5	5	8	8.3	4.3	8.8	
16	004200176	Võ Thị Ngọc Nữ	A230	6.5	7	6.8	6.5	6.5	6.8	7.3	6.8	6.5	
17	004200177	Huỳnh Thanh Phú	A244	7.8	8.3	8	8	6	8.5	9	4.3	7.8	
18	004200178	Phạm Thị Phương	A253	3.4	4.3	5.4	4	4.5	7	8.5	5	7.3	
19	004200180	Võ Thị Quỳnh	A269	1.8	4	5.5	5.5	3	5.8	7.8	3.5	6.5	
20	004200179	Đinh Thị Quý	A271	4.9	4.5	5.4	6.5	5	7.5	8.5	8.7	6.5	
21	004200181	Nguyễn Thị Sương	A281	3.8	5.8	4.5	5.3	5.5	7.5	7.8	4.8	8.3	
22	004200182	Huỳnh Thị Thanh Thảo	A288	4.8	5.8	5.2	4.3	4.5	6.3	6.3	4.8	7.3	
23	004200183	Đồng Trinh Thịnh	A298	6.4	5	3.9	3.3	4	3.5	7	4.5	5.8	
24	004200185	Nguyễn Duy Thức	A322	3.8	3.8	5.8	5	3	5.5	5.3	1.3	7.8	
25	004200186	Nguyễn Thủy Tiên	A323	6.6	7.3	6.8	7.8	5.5	7.8	9	5.8	8.8	
26	004200190	Trần Thị Thôn Trang	A346	4.6	6.5	6.7	6.3	5.5	7	7.3	3	9	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200188	Nguyễn Hương Trà	A349	7	9.3	9	7.5	6	9.3	6.3	7.2	7.3	
28	004200187	Võ Nam Trà	A351	4	4	2.3	2.8	4	3.5	4.5	4.6	7	
29	004200189	Phạm Thị Thanh Trâm	A357	2.4	4	4.3	5.3	2.5	3	6	2.7	6.3	
30	004200191	Võ Thành Trúc	A369	3.2	4.5	4.2	4	3	6.8	6.3	2.5	7.5	
31	004200193	Võ Thị Vi	A395	7.2	7	7.7	5.5	3.5	8.3	8	5	7.3	
32	004200194	Phan Quốc Viễn	A399	4.4	3.8	5.8	4.3	3	5.8	7.3	4	6.8	
33	004200195	Nguyễn Thanh Vũ	A405	3.2	2.5	5.4	3.3	2.5	7.5	6.8	4.5	7	
34	004200196	Nguyễn Văn Vũ	A407	5.8	4.3	5.3	2.5	5	6	5.5	3.5	7.5	
35	004200198	Phạm Thị Mai Vy	A417	5.6	7.3	6.7	4.8	5	7	7	8.3	9	
36	004200197	Trương Thị Khánh Vy	A421	4.4	4.3	6.8	5	5.5	5	5	4	8	
37	004200200	Nguyễn Thị Yến	A428	3.2	4.5	4.6	5	1.5	4.5	7.3	5.5	6	
38	004200199	Nguyễn Thị Việt Ý	A431	2.8	3.3	6.5	5.3	5	4.5	5.5	7.5	7.8	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A6

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200201	Thới Thị Mỹ Anh	A007	6.4	4.8	7.8	7	5	7.3	7.3	5.8	8	
2	004200202	Bùi Hữu Đang	A044	7	6.5	8.3	4	5	7	6	4.3	8.3	
3	004200203	Bùi Duy Hải	A063	2.8	3.3	4.8	3.3	5	7.5	7	4.8	7	
4	004200204	Trương Thị Kiều Hân	A073	3.4	5.5	8	6.5	6	8	7	3.5	7.5	
5	004200205	Nguyễn Thị Hậu	A074	6.2	6.5	7.9	4.3	8	7.8	8.3	5.5	7.5	
6	004200207	Đỗ Văn Hiệu	A082	4.8	6.7	6.6	5.5	4	5.8	5.8	3.8	6.3	
7	004200206	Mai Xuân Hiệu	A083	5.6	7.3	9	6.8	4.5	6.8	7	3.7	8.5	
8	004200208	Võ Giang Hòa	A090	4.4	3.3	5.3	4	4.5	4.5	6.5	3.8	8	
9	004200210	Nguyễn Thị Thanh Huyền	A097	7.8	5.5	8.3	4.5	3.5	6	5.8	4.8	8	
10	004200209	Lương Thị Hoài Hương	A107	3.4	3.5	4.8	3.8	4.5	4.3	6	2.5	6.8	
11	004200212	Phạm Dương Khang	A111	5.2	6.3	7.3	3.8	3	7	6.3	4.1	6.3	
12	004200213	Võ Thị Mỹ Linh	A141	6.2	5.5	8.3	7	8	7.8	8.3	6	8.5	
13	004200214	Nguyễn Đoàn Tấn Lộc	A142	7.8	7.3	8	5	4.5	5.8	8	5	6.5	
14	004200215	Nguyễn Thị Mân	A157	4.2	3.8	5.4	3.5	2	3.3	4.3	5.8	6	
15	004200216	Lê Thị Kim My	A165	8.4	5.5	8.1	6.3	5	9.5	8.5	5.3	8	
16	004200217	Lý Nhật My	A166	7.6	8.5	8.4	8.3	7.5	8.5	9	6.8	9	
17	004200218	Trần Thị Ý Nga	A181	4.4	5.5	7.3	6.5	4.5	7.5	8.3	5	6.5	
18	004200219	Nguyễn Yến Nghi	A188	4.6	4	5.2	5.3	6	8.8	6.8	5.5	7.3	
19	004200221	Nguyễn Tiết Nhung	A221	7.2	6.5	8.2	5.3	5	5.3	7.5	5.5	6.8	
20	004200220	Bùi Thị Huỳnh Như	A223	4.8	7.5	6.5	3.8	5.5	5.5	6.5	3.3	7.5	
21	004200222	Phạm Thanh Phong	A240	3.7	2.8	4.7	3.3	3	4.5	6.5	4	5	
22	004200223	Huỳnh Thanh Phông	A241	7.9	9	8.3	7.8	5	8.5	8.5	2.5	7.5	
23	004200224	Nguyễn Hữu Phúc	A246	1.4	2.8	3.5	7.5	5.5	7.3	4.3	2.8	5.8	
24	004200225	Lê Thị Thúy Phượng	A257	4.4	5.8	8.1	5.3	6	5.8	7	6.8	7.5	
25	004200226	Phạm Hà Thu Thảo	A289	2	2.3	3.8	2.3	1.5	6.8	5	2	4.8	
26	004200227	Nguyễn Trí Thông	A306	4.8	4	6.4	2.5	3	7.8	6.8	5.3	6	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200228	Nguyễn Thị Thúy	A313	7.2	3.8	8.3	6	5.5	8.5	7.8	5	8	
28	004200229	Bùi Thị Như Thủy	A314	5.6	5.5	6.7	4	6	9.5	5.8	5.3	8.5	
29	004200230	Đỗ Thị Thùy Trang	A336	8.1	7.5	9	5.5	6.5	8.3	8	7.5	8.8	
30	004200232	Lê Thanh Triều	A359	2.8	4.5	5.3	2.5	5	4.3	5.3	4.2	6.5	
31	004200231	Nguyễn Minh Trí	A364	4.2	4.3	7	5	4	7	7	2.6	7.5	
32	004200233	Trương Thị Anh Trúc	A367		6.3	7.4	4.3	6	8	7.8	4		
33	004200235	Nguyễn Thị Hồng Văn	A389	7.8	8	8.6	7	4.5	8.8	8	5.8	8.5	
34	004200234	Nguyễn Thị Châu Vân	A392	2.2	2.5	2.8	3.5	4.5	5.3	5	4	8	
35	004200236	Nguyễn Thị Viên	A397	4.4	4.8	6.8	4.8	4.5	6.3	7.5	5.3	8	
36	004200238	Nguyễn Minh Vũ	A404	7	7.3	8.2	5.5	3.5	6	6.3	6	7.8	
37	004200237	Nguyễn Thị Vũ	A406	7.8	7	8	7	6.5	8.5	7.5	7	7.5	
38	004200240	Nguyễn Thị Yến Vy	A414	5.5	7	7.9	5.8	5	7.8	6.8	6.3	8	
39	004200239	Trương Thị Tường Vy	A422	8	9	9	7.3	4.5	9.3	8.3	6	8	
40	004200241	Võ Văn Vỹ	A425	2.6	2.8	5.3	4.3	4.5	8.3	7.5	3.5	9	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A7

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200242	Trương Tam Bão	A014	6.6	6.8	7.7	5.8	5	6.5	6.3	4.3	8.3	
2	004200243	Nguyễn Hữu Cảnh	A017	7.8	8	8.9	8.3	6	9.3	7.8	4.8	8.5	
3	004200244	Huỳnh Ngọc Chinh	A023	6.8	6	7.3	5.3	5	8.3	6.8	3.8	8.8	
4	004200245	Phạm Nam Cường	A028	6	7	7.7	4.3	4	4	5.8	3.3	5.3	
5	004200247	Thái Thị Duyên	A040	6.8	6.5	8	6	7.5	7	6	3.8	9	
6	004200246	Huỳnh Thị Thùy Dương	A042	5	4	6.9	2.8	4.5	5.5	5.8	2.5	7.3	
7	004200248	Nguyễn Văn Hải	A064	7.4	7.8	7.6	5.3	7	7.5	6	2.8	7.8	
8	004200250	Ngô Thị Thúy Hằng	A069	1.6	2.8	5.1	3	8	3.8	6.5	5	7.3	
9	004200251	Nguyễn Quang Hiệu	A084	7.5		8.3	6.5	5.5	7.3	7.3	5.5	7	
10	004200253	Phạm Thị Mỹ Huyền	A099	7.2	8	8	7.3	7.5	8	7.8	4.4	8.5	
11	004200252	Phạm Thị Ánh Hường	A108	8.6	8	8.9	7.8	5.5	9	8.5	5.5	8.8	
12	004200254	Nguyễn Tuấn Khôi	A122	7	6	8.3	8	5.5	7.5	6.5	4.8	7.5	
13	004200255	Phạm Thị Minh Lợi	A145	4.4	4	4.3	4	4.5	7.3	5.5	3.5	6	
14	004200256	Nguyễn Thị Phương Ly	A151	8	7.5	7.6	7	4.5	7.5	7.5	5.8	7.8	
15	004200257	Nguyễn Thị Trà My	A169	2.2	3	5.4	3.5	4	6.8	4.3	2.7	6.8	
16	004200258	Phạm Thị Diễm My	A172	2.4	3.5	3.7	3	5	5.5	6.3	3.8	8.3	
17	004200259	Phạm Võ Trà My	A173	5	3.3	3.8	3.3	4.5	4.3	4	3	7.3	
18	004200260	Nguyễn Lê Quỳnh Nga	A180	3.6	3.8	5.3	3.3	5	3.3	5.3	3.5	5.8	
19	004200262	Nguyễn Thị Nhất	A202	5.4	5.5	7.1	4.5	5.5	7	7	4	7.5	
20	004200261	Phạm Hải Nhất	A203	4.8	2.5	7	2.5	4.5	6.8	7.5	5.3	7.8	
21	004200263	Phạm Yến Nhi	A215	5.6	4	7.2	4	7	7.3	8.5	6	6.8	
22	004200264	Phạm Thị Huỳnh Ny	A232	3	3	6.7	2.5	5	6	5	4.2	5	
23	004200265	Phạm Thị Hoàng Oanh	A235	5.4	4.5	6.8	3.8	6	5.8	7.3	4.5	6.3	
24	004200266	Phạm Thị Hồng Phượng	A259	3.4	4.3	5.5	4	5.5	5	8	5.4	7.3	
25	004200267	Trần Đức Quang	A261	8.7	7.8	9.6	6.3	6.5	6.3	8	6	7.5	
26	004200268	Võ Thanh Sang	A276	1.2	2.5	1.5	1.8	2	4	3.3	3	5	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200269	Võ Văn Sơn	A280	2.6	3.5	1.3	3.3	4.5	4.5	6	3.3	7.5	
28	004200270	Nguyễn Như Thế Thanh	A286	5.4	3.5	6	6.3	6.5	7.5	6.5	3.5	6.5	
29	004200271	Đỗ Thị Thơm	A308	3.8	4	7.9	4.3	3.5	3.5	5.5	3.3	5.8	
30	004200273	Trương Nguyễn Nguyệt Thu	A309	5.7	7	8.5	5.3	8	8.8	7.3	5.8	8.3	
31	004200274	Nguyễn Việt Tiến	A327	4.2	3	4.5	4	3.5	7.3	6.3	3.5	8	
32	004200278	Nguyễn Thị Phương Trang	A340	4.4	3.8	5.5	5.3	0	5	4.5	2	8	Xem tài liệu môn thi Ngữ Văn
33	004200277	Nguyễn Thị Thùy Trang	A343	6.2	7.5	9.1	8	7	8	5.5	5.3	8.5	
34	004200275	Đặng Thị Bích Trâm	A353	7.8	7.5	7.8	7	4	4	6.3	3	7	
35	004200276	Bùi Thị Tuệ Trân	A358	4	4	3.8	4.3	5	6	6.3	5.6	7	
36	004200279	Nguyễn Mạnh Tuân	A372	2.8	2.5	4.3	2	4	3.3	5.3	2.5	7	
37	004200280	Nguyễn Linh Tuấn	A376	5.8	4.5	7	6	4	6	6.8	3	8.3	
38	004200281	Nguyễn Thị Tượng	A380	6	3.5	8.3	3.3	5.5	6.8	6.8	3.3	6.5	
39	004200282	Phạm Tấn Việt	A400	3.4	2.8	5	6	4	5	6.5	3.5	8.3	
40	004200283	Tiêu Thị Kiều Vy	A419	7.5	7.3	9	6.8	5.5	8.5	5.8	5.5	8.5	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A8

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200285	Nguyễn Văn An	A002	2	1.5	5.3	3.3	3	3.8	4	5	4.3	
2	004200284	Nguyễn Hồng Ái	A009	7	6	8.6	7	6.5	7.8	7	5.8	8.5	
3	004200286	Đoàn Thiên Ấn	A011	8	7	6.2	6	4	8	7.3	5.3	7.8	
4	004200287	Đồng Thị Chi	A019	7.4	4.8	7.9	5	2.5	6	5	5.8	8.5	
5	004200288	Nguyễn Thị Hoàng Diễm	A033	9.3	9	9.5	8.8	5.5	8	8.3	5.8	8.8	
6	004200289	Phạm Anh Gia	A053	7	6.3	7.9	6.5	6.5	5	6.8	6.8	7.3	
7	004200291	Bùi Hoàng	A087	6.5	4.5	4.5	5.5	3.5	4.3	5.3	3.6	8	
8	004200292	Phạm Thảo Huyền	A098	8	8.3	8.6	8.5	6.5	8.3	8.3	8.4	8.5	
9	004200293	Nguyễn Trung Khoa	A119	8.4	8	8.6	7.5	5.5	8	8.3	7.3	7.8	
10	004200294	Nguyễn Thị Lâm	A133	6.2	6.8	8.2	7.8	5.5	7.3	8.5	5.8	7.5	
11	004200295	Huỳnh Phương Luân	A147	8	6	7.4	7	4	5.5	5.5	4.5	8	
12	004200296	Đinh Thị Kim Luyến	A149	6.8	6.5	7.4	5.5	4	7.3	6.3	4	7.3	
13	004200297	Võ Thị Trà My	A174	7.2	4.3	8.4	5.3	3	4.8	5.8	3.3	6.5	
14	004200298	Đỗ Tấn Nam	A177	6.6	5.3	7.5	6.3	4.5	5.3	6.5	5	6.3	
15	004200299	Phan Vũ Tú Nam	A178	4.2	5	5.9	4.8	4	6	7	6	6.8	
16	004200300	Phạm Thị Thu Ngân	A183	3.2	4.8	5.4	4.3	4	5.5	5.8	4.3	7.3	
17	004200301	Dương Quốc Nghị	A190	4.4	2.5	2.8	2.3	2	6	5	3.3	6.5	
18	004200302	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	A212	3.2	3	5.5	6	3.5	3.3	6.8	6	7	
19	004200303	Võ Thị Yến Nhi	A218	9	8	8.8	8.3	4	7.8	8.5	7.5	8.3	
20	004200304	Phạm Thị Ni	A228	7	7.5	7.3	6	5	6.5	8	5.2	8	
21	004200305	Đỗ Hồ Hạ Ny	A231	8.4	7	8.3	8.3	5.5	7	7	7.2	7.8	
22	004200306	Bùi Đức Phú	A243	3.8	4.3	3.7	3.5	3	6	5.8	3.3	6	
23	004200308	Đỗ Tấn Phương	A251	5	3.8	6	5.5	2.5	5.8	5.8	3	5.5	
24	004200307	Võ Văn Phước	A255	5.1	5.5	8.2	5.5	4.5	5.3	6.8	3.8	6	
25	004200311	Bùi Thị Diễm Quỳnh	A264	5.6	5.8	7.9	5.8	5.5	4.5	5.5	5.3	8	
26	004200310	Huỳnh Nhật Quỳnh	A265	7.8	4.5	7.9	6.3	5.5	5.8	7.8	5.3	7	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200309	Nguyễn Phú Quý	A272	3.4	3.3	4.8	2	4.5	6	6.8	4.8	7	
28	004200312	Ngô Tấn Tài	A283	6.4	6.3	4.1	7.3	3	5	7	4.3	7.5	
29	004200313	Bùi Văn Tân	A285	8.6	6.8	7.6	4.3	3.5	4.3	6.8	5.5	6.5	
30	004200314	Đào Thị Mai Thi	A295	5.8	3.5	7.5	6.3	4.5	6.3	6.5	4.5	5	
31	004200315	Phan Thị Kim Thương	A319	2	4.8	3.3	5.3	4.5	7.3	6.3	2.5	8.8	
32	004200316	Phạm Thị Hà Tiên	A324	9.1	8.8	9.6	6.8	7	9	6	7	8.8	
33	004200317	Trần Thị Kim Tiến	A329	7.4	6.3	6.8	7.8	5	7	7.5	5.8	8.8	
34	004200320	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	A341	3.6	3	4.5	5.8	0	5.8	5	2.5	8.8	Xem tài liệu môn thi Ngữ Văn
35	004200318	Nguyễn Thị Thúy Trang	A344	8.6	6.5	8.3	7	6	8	7.5	6.3	8.5	
36	004200319	Nguyễn Thị Trang	A339	7.2	7.5	7.8	7.5	4.5	5.5	6	5.4	8.3	
37	004200321	Đỗ Ngọc Tuấn	A374	5.2	2.3	4.6	2.8	2	5	4.5	2.5	7	
38	004200322	Võ Tấn Việt	A401	5.8	1.8	7	6	3.5	4	6	5	7.5	
39	004200323	Bùi Thị Yến Vy	A411	8.6	6.5	7.3	4	3.5	3.5	6	6	8.3	
40	004200324	Đỗ Thị Như Ý	A429	3.8	3.8	7.6	6.3	5.5	6.5	7.5	3.5	8.5	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A9

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200326	Nguyễn Thành An	A001	7	8.3	8.8	7	6.5	5	8.3	4.3	7.8	
2	004200325	Phạm Bùi Duyên An	A003	4.8	4.5	8.7	4.3	6.5	7.3	5.8	3.5	8.5	
3	004200327	Thái Văn Bình	A015	2.8	3.8	4.8	4.3	5.5	6.3	5.8	3.8	8.5	
4	004200328	Võ Thị Cam	A016	3	6.5	3.9	3.3	4.5	3.8	6.5	3.5	8.8	
5	004200329	Trần Văn Cẩm	A018	3.2	6.3	5.4	5	3.5	5.5	5.5	3.5	8.3	
6	004200330	Lê Văn Chiêu	A021	6.6	6.8	6.7	3.8	3	4.8	5.5	3.5	6.8	
7	004200331	Đoàn Tấn Dương	A041	7.2	6.8	8.6	6.8	4	4	4.8	2.3	8.3	
8	004200332	Nguyễn Thị Thu Hà	A062	4.6	6	8.8	6	5	6.5	7.3	4	5	
9	004200334	Nguyễn Hoàng	A088	8.8	8.8	8.9	9	6.5	5.5	9	6.8	8	
10	004200333	Phạm Thị Xuân Hòa	A089	6	6.8	8.2	6	5.5	5.3	8	5.1	8.3	
11	004200335	Nguyễn Thanh Huy	A094	6.6	6.5	6.1	6.5	4	4.8	6.8	4.4	6.5	
12	004200337	Bùi Gia Bảo Khanh	A112	3.4	2.5	5.7	2.8	3.5	6.5	6.3	2.9	6	
13	004200336	Trương Quang Khải	A114	1.6	3.3	3.2	2.5	2.5	6.3	5.5	3.2	4.8	
14	004200338	Võ Đức Khiêm	A118	7.6	7	8	7	4.5	7.5	8.5	5	7.5	
15	004200339	Bùi Thùy Khuê	A123	3.8	7.8	7.8	7.3	6	7	9	5.1	8	
16	004200340	Đặng Nhật Kiều	A126	5	8.3	7.4	7.5	4	5	6.8	4.3	6.8	
17	004200341	Lê Quang Minh	A159	7	8	8.3	5.8	4.5	6.5	7.5	3.8	5.8	
18	004200342	Phạm Duy Minh	A160	2.8	2.8	3.8	3.5	2.5	3.3	5.8	3	7.3	
19	004200343	Võ Tấn Nam	A179	3.8	6.8	7.4	6.8	5.5	6.3	8	5.3	7.5	
20	004200344	Trương Quang Ngân	A186	4	5.5	4.2	4.3	4	3.3	6.8	4	6.8	
21	004200346	Bùi Thị Nhi	A208	5.4	8.5	6.8	5	6	4.5	7.5	4.3	6.3	
22	004200347	Nguyễn Phương Nhi	A211	3.2	5	5.6	5.8	6	6.5	5.5	4.8	6.8	
23	004200345	Phạm Thị Yến Nhi	A214	5.2	4.5	6.6	5.5	5.5	3.3	7	5.8	7	
24	004200348	Nguyễn Thị Mỹ Phát	A237	2	3.5	4.2	3.5	2.5	3.3	3.3	5	4	
25	004200349	Mai Thị Phúc	A245	4.2	6.3	4.6	6.8	5.5	7.8	2.3	4	7	
26	004200350	Đoàn Diệu Thanh Phương	A250	6.4	5.3	5	4.8	5	5	5	3.8	6.8	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200351	Phạm Thị Bích Phượng	A258	5.1	5	7.6	5	6.5	4	7.3	3.5	8	
28	004200352	Võ Lê Như Quỳnh	A268	2.6	3.3	3.2	2.5	5.5	4.8	6.5	3.3	5.8	
29	004200353	Trần Thị Diệp Thoa	A304	3.4	4.5	5.3	2.5	4.5	5	5.5	3.8	6.3	
30	004200354	Tạ Thị Yến Thương	A320	4.2	5.8	8	5.5	6.5	7.8	7.5	5.3	8	
31	004200355	Nguyễn Thị Thanh Trang	A342	3.6	7	7	6	5.5	5.3	6.8	3.6	8.3	
32	004200356	Nguyễn Minh Triển	A360	4	7.8	7	6.8	5	6	5.8	5.5	8	
33	004200357	Nguyễn Anh Tuấn	A375	1.4	5	4.9	5.8	4.5	5.8	7.5	2.3	7.5	
34	004200358	Bùi Thị Tuyết	A378	5.2	7.3	6.8	5	5	7.5	5.3	3.7	7	
35	004200359	Đỗ Châu Gia Uyển	A384	4.6	4.5	5.1	4.5	3.5	3.8	6.5	4.3	7.5	
36	004200360	Bùi Thị Vấn	A394	6.2	5	5.4	7	5	7.5	7.3	5.5	7.8	
37	004200361	Phan Thanh Hoàn Vũ	A408	5	3.3	4.5	6.5	5	5.5	6.8	4	7	
38	004200362	Bùi Thanh Vương	A409	1	5	4.3	6.3	3.5	5.3	7.8	4	7	
39	004200363	Huỳnh Tường Vy	A413	5	7.3	8.4	7.8	5.5	6	7.3	6	7.8	
40	004200364	Nguyễn Thị Yến Vy	A415	7	8.5	9.2	8.3	5	6.8	8.8	5.5	9.3	
41	004200365	Nguyễn Thị Như Ý	A430	7.6	8	8.8	6.5	5	6.8	8	7.5	9	

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

KIỂM TRA GIỮA KỲ II

NĂM HỌC: 2020-2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huyện Bình Sơn, ngày 23 tháng 4 năm 2021

KẾT QUẢ THI LỚP 10A11

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
1	004200407	Phạm Thị Thúy An	A004	7.2	6.3	7.5	5.5	6	6.8	5.3	5.3	7.8	
2	004200406	Hà Thị Thu Ái	A008	7	7	6.6	6	5.5	7.5	6.8	5.5	9.5	
3	004200408	Nguyễn Hiếu Chương	A025	8.6	7.8	7.8	3.5	3.5	7.5	6.5	5.8	7.8	
4	004200409	Tô Văn Cường	A029	7	5.8	6.1	6	4.5	8.3	9	3.5	7.8	
5	004200410	Trương Thị Hạnh	A067	6.2	8.3	6.5	6.3	5.5	5.5	7.3	4.8	7.3	
6	004200412	Đỗ Khắc Huy	A093	6.6	4.3	4.4	4.8	4	2.8	6	5.4	6.8	
7	004200413	Võ Thành Huynh	A102	5.4	6	5.4	4.5	3	4.8	7.3	3.7	6.8	
8	004200411	Nguyễn Phi Hùng	A103	7.2	8	7.7	3.5	5	2.8	7.5	5.8	8	
9	004200414	Kiều Văn Khiêm	A117	8.4	8.8	8	6.5	4.5	7.5	7.5	7	8	
10	004200415	Nguyễn Minh Khôi	A121	2.4	3.3	6	3.5	3.5	7.8	6.5	3.3	7.5	
11	004200416	Võ Tấn Kiệt	A129	8	8.5	6.7	6.5	5	5.3	6.3	5	6	
12	004200417	Mai Văn Kỳ	A131	8.6	9	8	7	7	7.5	8.3	5.5	8.5	
13	004200418	Nguyễn Nguyên Thế Kỳ	A132	8	6.5	5	4.8	3.5	9	6.8	5.5	6.8	
14	004200419	Phạm Kim Liên	A135	4.2	4.8	5.2	6	3	5	6.3	6.3	7.3	
15	004200420	Lê Đạt Minh	A158	8.4	6.8	7.6	6.3	4.5	5	5.8	8	7	
16	004200421	Bùi Thị Lệ My	A162	6.4	7.5	6.3	7	3	7	7.3	6.8	8.3	
17	004200422	Phan Thị Trà My	A171	8.8	8.8	8	5	6	7	8	6.4	6.5	
18	004200423	Nguyễn Thị Kim Mỹ	A175	8.6	8.5	8.1	8.3	6.5	8.5	9	5.5	8.8	
19	004200424	Hồ Thị Thanh Nhật	A204	8	8.5	8.4	5.8	3.5	8	9	5.7	9	
20	004200425	Dương Thị Thu Nhẹ	A207	9	8	9.3	4	6	5.8	7.5	5.7	7	
21	004200426	Nguyễn Thị Yến Nhi	A213	6.8	7	6.6	6	5	7.3	7.3	5.4	7.3	
22	004200427	Nguyễn Thị Hồng Nhịp	A219	7.8	9	7.5	5.8	6	7.3	7.3	5.5	8.3	
23	004200429	Nguyễn Văn Phong	A239	9	9	7.9	7	5	8	9	4.5	8.3	
24	004200430	Huỳnh Thị Sinh	A277	8.4	7.3	7.2	5.8	4	6.5	6.5	4.4	8	
25	004200432	Trần Thị Thu Thảo	A290	6.8	7.8	7.4	6	6.5	8	9	6.8	7	
26	004200431	Nguyễn Đức Thạnh	A292	6.8	5.3	6.2	8	3.5	6.3	8.3	4.3	6.3	

STT	Mã số	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
				Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Ngoại ngữ	GDCD	
27	004200433	Ngô Quang Thông	A305	8	4.8	7.1	5.3	6	7.3	8.5	4.3	7	
28	004200435	Ngô Thị Thanh Thúy	A312	7.7	6.8	5.8	7.8	5	5.8	7	5.5	7	
29	004200436	Huỳnh Thu Thủy	A315	9	7.3	8.3	7.8	5	8.5	7.5	4	8.5	
30	004200105	Nguyễn Thị Thủy	A316	7.4	3.5	3.3	2.3	5	8	5.8	4.8	6.3	
31	004200434	Bùi Lê Anh Thư	A318	4.6	2.8	4.3	2.8	5	8.8	6.5	4	7	
32	004200437	Bùi Văn Tới	A334	8.2	5.8	8	4.8	5	6.8	8	7	9	
33	004200438	Lê Thị Trinh	A361	6.2	7.3	7.8	6.3	5.5	6	7.3	3.5	8.8	
34	004200439	Ngô Tấn Trường	A370	7.8	7.8	7.5	6	5	7	7.5	4.7	8.8	
35	004200440	Ngô Thanh Tuyền	A377	6.4	6	6.7	6.3	4.5	8.5	7.3	3.1	8.8	
36	004200441	Võ Trương Thị Hằng Uyên	A383	7.5	8.5	5.8	4.5	6.5	7.3	8.3	5.2	8.3	
37	004200442	Võ Thị Mỹ Vang	A386	8.6	9.5	8.6	7.8	6.5	9	7.8	7.3	7.5	
38	004200443	Trương Thị Hà Vy	A420	5.9	7	7.8	8.5	5.5	7.8	7.5	6	8.3	
39	004200444	Nguyễn Tuấn Vỹ	A424	5.4	5.5	7	6.5	6	6.8	7.5	4.5	8.8	
40	004200445	Phạm Thị Như Ý	A432	8.4	8.8	8.5	6.3	6.5	7.5	6.5	6.8	9	
41	5159652078	Phạm Khánh Ly	A153	6	7.3	7.7	5.8	5.5	7.3	7.3	6.5	8.5	